

Nghiên cứu thực trạng và dự báo vốn đầu tư tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Nguyễn Thị Loan

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Nguyễn Việt Hồng Anh

Chi Cục Thuế Bình Thạnh TP.HCM

Trần Thị Kim Oanh

Trường Đại học Tài chính- Marketing

Nguyễn Thị Ngọc Quý

Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại

Bài viết sử dụng phương pháp thống kê, so sánh các số liệu về vốn đầu tư tại 8 tỉnh thành của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) trong giai đoạn 2005-2018. Dựa trên các dữ liệu thống kê, nhóm tác giả đã nghiên cứu thực trạng vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN theo 4 kênh cung ứng vốn: (1) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); (2) Vốn đầu tư từ doanh nghiệp ngoài Nhà nước; (3) Vốn đầu tư từ hộ gia đình; (4) Vốn đầu tư khu vực Nhà nước. Bên cạnh đó, bài viết còn sử dụng kỹ thuật mô hình ARIMA để dự báo tổng nguồn vốn đầu tư và tỷ trọng dòng vốn của 4 kênh đổ vào vùng

The research on situation and forecast of investment in the Southern key economic region

Abstract: The article used the statistical method to compare the data on investment in 8 provinces of the Southern key economic region during the period from 2005 to 2018. Based on the statistical data, the authors have studied the situation of investment in the Southern key economic region according to 4 capital supply channels: (1) Foreign Direct Investment (FDI); (2) Investment from non-state enterprises; (3) Investments from households; (4) Investment of the State sector. In addition, the article also used the ARIMA model techniques to forecast the total capital and capital flow of the four channels into the Southern key economic region and estimate the capital reserve by 2025. Thereby, the article also proposed some solutions to support the attraction of investment into the Southern key economic region.

Keywords: Forecasting, Investment, Southern Key Economic Region.

Loan Thi Nguyen.

Email: loannt@buh.edu.vn

Banking University of Ho Chi Minh City

Anh Viet Hong Nguyen.

Email: nvhanh.hcm@gdt.gov.vn

Binh Thanh District Tax Department

Oanh Thi Kim Tran.

Email: kimoanhtdnh@gmail.com

University of Finance- Marketing

Quy Thi Ngoc Nguyen.

Email: mocnhien.09@gmail.com

College of Foreign Economy and Relations

Ngày nhận: 22/02/2020

Ngày nhận bản sửa: 16/03/2020

Ngày duyệt đăng: 17/04/2020

*KTTĐPN và ước lượng trữ lượng vốn đến năm 2025. Qua đó, bài viết cũng đề xuất một số giải pháp hỗ trợ việc thu hút vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN.
Từ khóa: Dự báo, Vốn đầu tư, Vùng kinh tế trọng điểm.*

1. Giới thiệu

Vùng KTTĐPN bao gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa- Vũng Tàu, Long An và Tiền Giang với tổng diện tích là 30.745 km², tương đương 9,92% diện tích cả nước tính đến năm 2018 (Tổng cục Thống kê, 2018). Năm 2018, các địa phương trong vùng có mức tăng trưởng kinh tế ngang mức bình quân cả nước, chiếm tỷ trọng khoảng 45,42% GDP, đóng góp 42,6% nguồn thu ngân sách cả nước. Vùng đã thu hút hơn 60% số dự án và 50% số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Điều này cho thấy vị trí, vai trò quan trọng và cả những thế mạnh đang được khai thác hiệu quả tại vùng KTTĐPN. Đồng thời, nhu cầu về nguồn vốn để phát triển kinh tế của toàn vùng là rất lớn.

Theo Ngô Văn Hải (2015), vốn là một trong các nguồn lực quan trọng, có tác động đến tăng trưởng kinh tế của địa phương. Tuy nhiên thực trạng việc thu hút các nguồn vốn cho phát triển kinh tế của vùng KTTĐPN vẫn còn những tồn tại nhất định do cơ chế, chính sách chưa rõ ràng, cũng như chưa có mô hình hiệu quả trong việc tạo lập tổng lực các nguồn vốn. Nghiên cứu về ước lượng trữ lượng vốn được các nhà nghiên cứu quan tâm từ lâu. Tinbergen từ đầu những năm 1942 đã thực hiện các ước tính về trữ lượng vốn dựa trên các chỉ báo tài sản (Maddison, 1994). Nhưng việc ước lượng trữ lượng vốn bằng phương pháp khấu hao vô tận xuất phát từ nghiên cứu mang tính

khởi đầu của Goldsmith vào năm 1951. Tác giả này thực hiện ước lượng trữ lượng vốn của Mỹ theo chuỗi dữ liệu về đầu tư và chọn năm gốc để tính toán. Sau đó, các nhà nghiên cứu thực hiện việc tính toán và so sánh các giá trị trữ lượng vốn của các quốc gia khác nhau (Maddison, 1994). ARIMA là một kỹ thuật phổ biến trong kinh tế lượng cho phép xử lý các chuỗi dữ liệu đơn nhằm xác định xu hướng hay dự báo bằng các dữ liệu quá khứ và thường được gọi là phương pháp luận Box-Jenkins (Gujarati, 2004) heteroscedasticity, autocorrelation, model specification. Những giá trị dự báo nhận được từ một hàm số tuyến tính của các giá trị quá khứ và các sai số trong dự báo, vì thế ARIMA là một cách tiếp cận phức tạp trong dự báo (Kabacoff, 2011).

Bài viết “*Nghiên cứu thực trạng và dự báo nguồn vốn đầu tư tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*”, dựa trên thực trạng các số liệu về vốn đầu tư của vùng KTTĐPN thông qua phương pháp thống kê số liệu; đồng thời dự báo nguồn vốn đầu tư trong tương lai thông qua mô hình ARIMA và ước lượng trữ lượng vốn đầu tư của vùng đến năm 2025. Qua đó, bài viết sẽ đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN. Phần tiếp theo của bài viết gồm: cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu; kết quả nghiên cứu; cuối cùng là kết luận và gợi ý giải pháp.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan lý thuyết về vốn đầu tư

Theo Trần Thọ Đạt (2002), vốn đầu tư được chia làm 2 loại, bao gồm đầu tư cho tài sản sản xuất và đầu tư cho tài sản phi sản xuất. Vốn đầu tư cho tài sản sản xuất gọi là vốn sản xuất, đó là chi phí để thay thế tài sản cố định bị thải loại để tăng tài sản cố định mới và để tăng tài sản tồn kho. Như vậy hoạt động đầu tư là việc sử dụng vốn đầu tư để phục hồi năng lực sản xuất và tạo ra năng lực sản xuất mới, đó là quá trình chuyển hóa vốn thành các tài sản phục vụ cho quá trình sản xuất. Theo Ngô Văn Hải (2015), nguồn lực vốn đầu tư hay còn gọi là nguồn lực vốn tài chính. Đó là lượng vốn thực tế dưới dạng tiền tệ và quy đổi ra tiền được huy động để phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội của một đất nước. Tổng vốn đầu tư có thể được phân loại theo nguồn gốc đầu tư như: vốn đầu tư nước ngoài; vốn đầu tư khu vực Nhà nước; vốn đầu tư của doanh nghiệp ngoài Nhà nước; vốn đầu tư của hộ gia đình...

a. Vốn đầu tư nước ngoài

Theo Nguyễn Thành Phong (2019), vốn đầu tư nước ngoài có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế. Vốn đầu tư nước ngoài gồm các nguồn chủ yếu sau: vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài (FII) và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

+ Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI): Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế- OECD (2008) định nghĩa đầu tư trực tiếp nước ngoài là một hình thức đầu tư qua biên giới được thực hiện bởi đối tượng cư trú tại một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) với mục tiêu thiết lập lợi ích lâu dài tại một doanh nghiệp (doanh nghiệp FDI) là đối tượng cư trú tại một nền kinh tế khác. Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài tạo điều kiện cho nước sở tại có thể thu hút được kỹ

thuật và công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý kinh doanh của nước ngoài.

+ Vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài (FII): Là các khoản vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thông qua một định chế tài chính trung gian như các quỹ đầu tư, hoặc đầu tư trực tiếp vào cổ phần các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (còn gọi là đầu tư Portfolio) (Nguyễn Thành Phong 2019). Khi thực hiện đầu tư gián tiếp, các nhà đầu tư nước ngoài không quan tâm đến quá trình sản xuất kinh doanh thực tế mà chỉ quan tâm đến lợi tức (với một mức rủi ro nhất định), hoặc sự an toàn của những chứng khoán mà họ đầu tư vào (với một mức lợi tức nhất định). Vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài có tác động tích cực kích thích tài chính phát triển theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng tính công khai minh bạch cho nguồn vốn, và giúp mở rộng quy mô, tạo điều kiện cho những doanh nghiệp trong nước dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn mới cũng như sử dụng nguồn vốn mới có hiệu quả.

+ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phục lợi và an sinh xã hội bao gồm vốn ODA viện trợ không hoàn lại và vốn vay ODA (phải hoàn trả, được ưu đãi lãi suất, thời gian ân hạn, thời gian trả nợ). Nguồn vốn này thường được tập trung vào ngân sách của Chính phủ để đầu tư phát triển hoặc cho vay. Đây là nguồn vốn có quy mô tương đối lớn, thời gian đầu tư dài thường tập trung vào các công trình cơ sở hạ tầng mang tầm chiến lược quốc gia như: đường quốc lộ, cảng biển, đường dây tải điện cao thế, thủy điện, các hồ đập, thủy lợi lớn... có ý nghĩa then chốt và chủ đạo đối với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tạo ra động lực

phát triển kinh tế của đất nước.

b. Vốn đầu tư khu vực Nhà nước

+ Vốn từ ngân sách Nhà nước (NSNN): Được hình thành từ tiết kiệm của NSNN, quy mô của nó tùy thuộc vào chính sách tiết kiệm và chi tiêu của Chính phủ. Theo Điều 4, Điều 5 Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 của Việt Nam: NSNN là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Nguồn vốn từ NSNN thông thường tài trợ cho các dự án đầu tư công, tức là những dự án nhằm tạo ra những hàng hoá, dịch vụ công.

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: Đây là một hình thức quá độ chuyển từ hình thức cấp phát ngân sách sang phương thức tín dụng đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp, có tác dụng tích cực trong việc giảm đáng kể việc bao cấp vốn trực tiếp của Nhà nước. Mục đích của vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

+ Vốn của doanh nghiệp Nhà nước: Đây là vốn được hình thành từ rất nhiều nguồn khác nhau như: nguồn vốn do NSNN cấp cho các doanh nghiệp nhà nước lúc mới hình thành doanh nghiệp; nguồn vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, cổ phiếu (đối với các doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện cổ phần hóa); lợi nhuận tích lũy được phép để lại doanh nghiệp...

c. Vốn đầu tư của doanh nghiệp ngoài Nhà nước

Đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, nguồn vốn này được hình thành từ việc góp vốn ban đầu của các chủ sở hữu; lợi nhuận sau thuế; nguồn vốn huy động từ phát hành cổ phiếu đối với công ty cổ phần, phát hành trái phiếu doanh nghiệp để thu hút vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh; vay tín dụng ngân hàng, vay lẫn nhau giữa các doanh nghiệp có vốn tạm thời nhàn rỗi, vay thông qua mua hàng trả chậm và vay thương mại... Nguồn vốn này ngày càng có vai trò quan trọng to lớn và ý nghĩa trong việc mở mang ngành nghề, phát triển công nghệ, thương mại, dịch vụ và vận tải; tái đầu tư, tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng kinh tế.

d. Vốn đầu tư của hộ gia đình

Nguồn vốn này thông thường là những khoản thu nhập còn lại sau khi sử dụng cho mục đích tiêu dùng hiện tại và cũng có thể là các khoản để dành cho nhu cầu tương lai của các cá nhân, hộ gia đình hoặc các khoản dự phòng khi ốm đau, tai nạn... Nguồn vốn này phụ thuộc vào thu nhập và chi tiêu của mỗi hộ gia đình. Một xu hướng chung là các hộ gia đình có mức thu nhập cao hơn thường sẽ tiết kiệm nhiều và ở những nước phát triển cũng có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn những nước kém phát triển.

e. Vốn khác

Một số ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trung gian khác như công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, công ty bảo hiểm... có vai trò rất quan trọng trong việc huy động vốn đầu tư phát triển. Các tổ chức tín dụng có thể dùng nguồn vốn huy động từ nền kinh tế và dân cư hay nguồn

vốn nhận ủy thác để có thể thỏa mãn được mọi nhu cầu về vốn của các pháp nhân và thể nhân trong nền kinh tế, nếu những đối tượng vay vốn chấp hành đầy đủ những quy chế tín dụng.

Tại các quốc gia đang phát triển, với lực lượng đông đảo đội ngũ trí thức, nhà khoa học như người Việt Nam hiện đang sinh sống ở nước ngoài, trong đó có nhiều người là chuyên gia giỏi về các lĩnh vực khoa học và công nghệ, quản lý kinh doanh... tạo ra khối lượng ngoại tệ, hàng hóa gửi từ nước ngoài về nước hàng năm. Đây cũng là một nguồn vốn lớn, góp phần không nhỏ vào việc đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư ngày càng tăng lên trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.2. Cơ sở lý thuyết về ước lượng trữ lượng vốn và dự báo lượng vốn đầu tư

Việc ước lượng trữ lượng vốn được các nhà nghiên cứu quan tâm từ lâu. Tinbergen từ đầu những năm 1942 đã thực hiện các ước tính về trữ lượng vốn dựa trên các chỉ báo tài sản (Maddison, 1994). Nhưng việc ước lượng trữ lượng vốn bằng phương pháp khấu hao vô tận xuất phát từ nghiên cứu mang tính khởi đầu của Goldsmith vào năm 1951. Tác giả này thực hiện ước lượng trữ lượng vốn của Mỹ theo chuỗi dữ liệu về đầu tư và chọn năm gốc để tính toán. Sau đó, các nhà nghiên cứu thực hiện việc tính toán và so sánh các giá trị trữ lượng vốn của các quốc gia khác nhau (Maddison, 1994).

Về khía cạnh lý thuyết, việc tính toán trữ lượng vốn được thực hiện theo các chiều hướng phân tích khác nhau từ quan điểm Tân cổ điển cho đến trường phái Tân Keynes. Các trường phái này đã đưa ra các phương pháp ước tính trữ lượng vốn khác nhau (Escribá-Pérez, Murgui-García, &

Ruiz-Tamarit, 2018). Theo trường phái Tân cổ điển, dựa vào hàm sản xuất cùng với giả định thị trường hoàn hảo, hàm số trữ lượng vốn được tính toán thông qua phương trình khấu hao vô tận, đây là phương pháp ước tính trữ lượng vốn phổ biến (Escribá-Pérez et al., 2018; Meinen, Verbiest, & de Wolf, 1998; Zhang, 2008). Cụ thể, phương pháp này được vận dụng để tính trữ lượng vốn và được thể hiện dưới dạng phương trình sau:

$$K_t = K_{t-1} (1-\varphi) + I_t$$

Trong đó:

I - vốn đầu tư trong năm ước tính,

φ - hệ số khấu hao của trữ lượng vốn theo thời gian (giả định là hằng số).

Thực hiện các phép tính loại trừ, có thể tính được trữ lượng vốn tại thời điểm t :

$$K_t = \sum_{i=0}^{t-1} (1-\varphi)^i I_{t-i} + (1-\varphi)^t K_0$$

Trong đó: K_0 - trữ lượng vốn ở năm gốc.

Như vậy, vấn đề tính toán trữ lượng vốn phụ thuộc hoàn toàn vào hệ số quan trọng nhất là, hệ số đo lường tốc độ khấu hao của nền kinh tế.

Các nghiên cứu sử dụng các hệ số khấu hao thường dùng chung cho tất cả các sản phẩm, một số nghiên cứu thực hiện các ước lượng riêng về tỷ lệ khấu hao cho từng khu vực kinh tế. Ở Trung Quốc, khu vực sản xuất có tỷ lệ khấu hao lên đến 24% (Zhang, 2008). Trong một nghiên cứu tại Tây Ban Nha, tỷ lệ khấu hao tính cho nền kinh tế quốc gia này biến động theo từng giai đoạn, thấp nhất là khoảng 2% vào những năm 1965 và cao nhất là 13% vào những năm 1980, còn gần đây, tỷ lệ này tại Tây Ban Nha là khoảng 5,8% vào năm 2011; trong khi đó, tỷ lệ khấu hao thống kê chỉ dao động từ 5% đến khoảng 7,5% (Escribá-Pérez

et al., 2018). Ở quy mô nền kinh tế Việt Nam, hàm Cobb-Douglas được sử dụng để ước tính hiệu quả kinh tế vĩ mô cũng như hiệu quả sản xuất ở cấp độ vi mô. Mặc dù vậy, các kết quả có sự khác biệt lớn do các nghiên cứu ước tính hiệu quả của nền kinh tế sử dụng các hệ số khấu hao khác nhau.

Trong một nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế Việt Nam sử dụng tiếp cận phương pháp hạch toán để tính đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GDP, Nguyễn Xuân Thành (2003) cho rằng, tỷ lệ khấu hao nên sử dụng cho nền kinh tế Việt Nam là 3%. Trong khi đó Trần Thọ Đạt (2005) sử dụng tỷ lệ khấu hao là 5% để thực hiện các ước tính về trữ lượng.

ARIMA là một kỹ thuật phổ biến trong kinh tế lượng cho phép xử lý các chuỗi dữ liệu đơn nhằm xác định xu hướng hay dự báo bằng các dữ liệu quá khứ và thường được gọi là phương pháp luận Box-Jenkins (Gujarati, 2004) heteroscedasticity, autocorrelation, model specification. Trong đó, AR chỉ quá trình tự hồi quy được xác định ở một bậc p , MA chỉ quá trình trung bình trượt trong dữ liệu ở bậc sai phân d . ARIMA đòi hỏi dữ liệu phải dừng hoặc biến đổi dừng. Để xác định tính dừng, mô hình ARIMA thường sử dụng ba hệ số đặc trưng: “ p, d, q ”, hệ số q là chỉ số thể hiện số độ trễ của sai số dự báo trong mô hình.

Để thực hiện ước tính mô hình ARIMA, cần xác định các hệ số đặc trưng trong mô hình AR(p) và MA(q) thông qua việc xác định các hệ số này trên chuỗi dữ liệu dừng bằng các chỉ báo ACF (hàm tự tương quan) và PACF (hàm tự tương quan riêng phần). Như vậy, việc lựa chọn chỉ số d trong mô hình ARIMA khá đơn giản, tức là chọn bậc sai phân để chuỗi dữ liệu phải dừng, trong khi việc lựa chọn p và q thường có thể được

xem xét thông qua các chỉ báo ACF và PACF mà có thể là một gợi ý để chọn bậc p, q trong quá trình tự hồi quy và trung bình trượt (Gujarati, 2004) heteroscedasticity, autocorrelation, model specification.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Bài viết sẽ tổng hợp các số liệu về tổng vốn đầu tư ở các tỉnh/thành của vùng KTTĐPN trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2005 đến năm 2018 nhằm phản ánh xu hướng, thực trạng lượng vốn tại các địa phương. Số liệu tổng nguồn vốn được tổng hợp và phân loại theo nguồn gốc của vốn đầu tư bao gồm: (1) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); (2) Vốn đầu tư khu vực Nhà nước; (3) Vốn đầu tư từ doanh nghiệp ngoài Nhà nước; (4) Vốn đầu tư từ hộ gia đình; (5) Vốn khác.

Sau đó, nhóm tác giả sử dụng mô hình ARIMA để dự báo lượng vốn đầu tư của vùng KTTĐPN đến năm 2025 dựa trên dữ liệu trong quá khứ, với dạng sau:

$$y_t = \alpha + \rho y_{t-1} + \theta \varepsilon_{t-1} + \varepsilon_t (*)$$

Trong đó: y_t đại diện do lượng vốn đầu tư vào thời gian t (năm nghiên cứu)

α là 1 hằng số, ε_t là một số hạng sai số ngẫu nhiên không tương quan.

Chuỗi dữ liệu mà bài viết sử dụng mô hình ARIMA để dự báo sự biến động của các dòng vốn ở các địa phương trong 5 năm tới là bộ số liệu về tổng vốn đầu tư của 8 tỉnh/thành thuộc vùng KTTĐPN từ năm 2005 đến 2018. Dữ liệu nghiên cứu là số liệu thống kê vốn đầu tư theo giá hiện hành được thu thập từ Niên giám Thống kê các tỉnh. Nhóm tác giả xây dựng dự báo lượng vốn tại vùng KTTĐPN đến năm 2025.

Bên cạnh đó, bài viết còn sử dụng kỹ thuật ước lượng trữ lượng vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN đến năm 2025. Nhóm tác giả sử dụng tỷ lệ khấu hao thống kê ổn định là 5% (Trần Thọ Đạt, 2005) để thực hiện các ước tính trữ lượng vốn của vùng KTTĐPN trong giai đoạn nghiên cứu. Bên cạnh vấn đề về khấu hao, hai biến số khác trong hàm ước tính trữ lượng vốn là: dòng vốn đầu tư hàng năm và trữ lượng vốn tại năm gốc (K₀).

+ Dòng vốn đầu tư được tính toán hàng năm bởi cơ quan thống kê của các địa phương cũng như quốc gia.

+ Trữ lượng vốn gốc (K₀) là trữ lượng vốn được thống kê vào năm gốc. Việc tính toán trữ lượng vốn dựa trên việc suy ngược từ năm gốc bằng hàm dưới đây:

$$K_0 = I_0 / (g + \varphi)$$

Trong đó: g - tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương tính theo năm gốc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng vốn đầu tư tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Tính đến năm 2018, tổng vốn đầu tư của vùng KTTĐPN đạt mức xấp xỉ 770 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 6,9 lần so với năm 2005 (111.524 tỷ đồng) (Bảng 1).

Theo Bảng 1, tổng vốn đầu tư vào 8 tỉnh/thành của vùng KTTĐPN đều có xu hướng tăng lên trong giai đoạn nghiên cứu. Trong 8 tỉnh/thành thuộc vùng KTTĐPN thì TP Hồ Chí Minh vẫn là trung tâm phát triển nhất của cả vùng, tổng vốn đầu tư của TP Hồ Chí Minh luôn chiếm hơn 50% của cả vùng trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Tuy

nhiên, lượng vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN sẽ được minh họa tại Bảng 2 theo các kênh vốn khác nhau như sau (Bảng 2).

Theo số liệu thống kê tại Bảng 2, lượng vốn đầu tư chủ yếu vào vùng KTTĐPN là vốn đầu tư từ doanh nghiệp tư nhân, chiếm đến 34% tổng nguồn vốn đầu tư vào vùng ở năm 2018. Trong khi tỷ trọng vốn đầu tư từ doanh nghiệp tư nhân ngày càng tăng lên thì tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có xu hướng giảm ở giai đoạn 2005-2018. Năm 2018, tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước là 13%, khá thấp so với năm 2005 (25%). Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực Hộ gia đình tăng nhẹ trong giai đoạn nghiên cứu.

4.2. Dự báo lượng vốn đầu tư tại vùng kinh tế trọng điểm phía nam

Sử dụng phương pháp dự báo bằng mô hình ARIMA, Bài viết thực hiện ước lượng dự báo tổng lượng vốn đầu tư của vùng KTTĐPN đến năm 2025 theo 4 kênh vốn như sau:

a. Về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

Đến năm 2025, dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đầu tư vào vùng KTTĐPN sẽ đạt mức 254.375 tỷ đồng, tăng gấp 1,4 lần so với năm 2018 (181.157 tỷ đồng). Khoảng dự báo cho thấy vào năm 2025, lượng vốn FDI của vùng có thể đạt mức cao nhất là: 312.642,30 tỷ đồng, thấp nhất là 196.107,69 tỷ đồng tính theo giá hiện hành (Bảng 3).

b. Về vốn đầu tư từ doanh nghiệp ngoài Nhà nước (Firm):

Bảng 1. Thống kê tổng vốn đầu tư tại các tỉnh/thành của vùng KTTĐPN giai đoạn 2005-2018

ĐVT: tỷ đồng

Năm	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tiền Giang	Tây Ninh	Long An	Bình Phước	Vùng KTTĐPN
2005	57.346	18.580	13.451	7.726	5.003	3.494	4.359	1.567	111.524
2006	77.607	15.462	15.521	13.792	5.852	4.841	5.355	3.023	141.452
2007	97.868	20.392	17.596	17.917	6.486	6.189	6.023	3.909	176.380
2008	121.101	26.736	22.114	17.917	8.680	8.270	9.079	4.970	218.866
2009	143.613	28.021	24.643	23.471	10.873	9.529	11.553	6.031	257.734
2010	173.494	31.885	28.131	29.893	13.067	10.514	12.439	7.505	306.927
2011	202.937	35.626	35.983	30.238	14.840	12.487	13.944	10.202	356.257
2012	216.945	39.963	45.324	33.639	16.612	16.084	15.737	11.832	396.136
2013	232.631	44.301	52.397	37.040	18.385	18.021	17.529	12.898	433.201
2014	255.662	46.568	58.777	39.525	21.500	15.577	20.124	14.604	472.338
2015	284.210	50.280	65.308	40.296	24.400	18.477	22.408	15.706	521.085
2016	362.041	63.259	72.829	40.089	26.919	20.281	24.311	17.653	627.381
2017	428.684	69.171	81.285	39.627	29.139	22.626	26.237	18.434	715.203
2018	465.990	70.854	91.201	37.813	31.234	27.149	25.683	19.960	769.884

Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh

Theo dự báo đến năm 2025, khu vực doanh nghiệp đầu tư vào vùng sẽ đạt mức 495.135,13 tỷ đồng theo giá hiện hành, dự kiến mức cao nhất đạt 535.257,81 tỷ đồng (Bảng 4).

c. Về vốn đầu tư từ hộ gia đình:

Theo kết quả dự báo ghi nhận tại Bảng 5 đến năm 2025, khu vực hộ gia đình đầu tư tại vùng sẽ đạt mức 218.006,11 tỷ đồng theo giá hiện hành, tăng gấp 1,7 lần so với năm 2018 (127.640 tỷ đồng).

d. Về vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước:

Theo ghi nhận kết quả dự báo tại Bảng 6, tính đến năm 2025, vốn của khu vực nhà nước đạt khoảng 121.397,85 tỷ đồng theo giá hiện hành, tăng gấp 1,39 lần so với năm 2018 (99.056,76 tỷ đồng).

e. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội:

Tổng hợp 4 kênh vốn đầu tư đến năm 2025, vốn của đầu tư toàn xã hội tại vùng KTTĐPN đạt khoảng 1.088.914 tỷ đồng theo giá hiện hành, tăng gấp 1,41 lần so với năm 2018 (769.884 tỷ đồng) (Bảng 7).

Kết quả thống kê giá trị dự báo theo tỷ trọng các dòng vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN đến năm 2025 (Bảng 8) cho thấy phần lớn nguồn vốn đầu tư toàn xã hội của vùng là từ nguồn lực của doanh nghiệp ngoài Nhà nước với tỷ trọng chiếm khoảng 44,93% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng KTTĐPN ở năm 2025. Bên cạnh đó, tính đến năm 2025, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nguồn vốn đầu tư từ hộ gia đình là xấp xỉ nhau (khoảng 22-23%). Vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước có tỷ trọng ngày càng giảm dần và chỉ chiếm

Bảng 2. Thống kê lượng vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN theo các nguồn vốn khác nhau trong giai đoạn 2005-2018

ĐVT: tỷ đồng

Năm	Vốn Đầu tư nước ngoài (FDI)		Vốn Đầu tư DN tư nhân (Firm)		Vốn Đầu tư hộ gia đình (Household)		Vốn Đầu tư khu vực nhà nước (StateBud)		Vốn khác		Tổng vốn đầu tư (Total)
	Trị giá	Tỷ trọng (%)	Trị giá	Tỷ trọng (%)	Trị giá	Tỷ trọng (%)	Trị giá	Tỷ trọng (%)	Trị giá	Tỷ trọng (%)	
2005	27.220	24	24.347	22	15.970	14	28.196	25	14.027	13	111.524
2006	37.572	27	34.768	25	26.654	19	33.651	24	8.842	6	141.452
2007	48.578	28	45.617	26	31.968	18	40.670	23	12.729	7	176.380
2008	62.056	28	58.501	27	37.750	17	48.289	22	16.496	8	218.866
2009	73.765	29	68.216	26	42.899	17	63.729	25	13.694	5	257.734
2010	85.990	28	81.483	27	50.195	16	74.060	24	20.517	7	306.927
2011	86.473	24	118.587	33	63.702	18	74.609	21	23.336	7	356.257
2012	99.952	25	132.331	33	73.013	18	77.333	20	25.149	6	396.136
2013	122.559	28	136.388	31	77.345	18	80.009	18	29.539	7	433.201
2014	128.918	27	155.441	33	85.742	18	86.178	18	33.825	7	472.338
2015	131.954	25	182.645	35	96.659	19	93.897	18	43.800	8	521.085
2016	151.590	24	206.064	33	104.384	17	96.984	15	77.328	12	627.381
2017	168.155	24	245.292	34	120.205	17	94.524	13	88.669	12	715.203
2018	181.157	24	259.333	34	127.640	17	99.057	13	42.995	6	769.884

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám Thống kê các tỉnh

khoảng 9,42% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng.

4.3. Ước lượng trữ lượng vốn đầu tư

Kết quả dự báo từ mô hình dự báo vốn đầu tư cho thấy tổng dòng vốn đầu tư tại vùng KTTĐPN trung bình vào năm 2025 gấp 1,41 lần so với năm 2018 theo giá hiện hành. Do vậy, bài viết tiếp tục thực hiện kỹ thuật ước lượng trữ lượng vốn đầu tư của

vùng KTTĐPN đến năm 2025.

Trong các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐPN thì Đồng Nai, Tiền Giang, Long An là các tỉnh được dự báo có tổng vốn đầu tư tăng nhanh nhất, trong khi đó, Vũng Tàu là địa phương có mức độ gia tăng vốn chậm nhất do chủ yếu nền kinh tế phụ thuộc lớn vào ngành dầu khí vốn dĩ có nhiều biến động. Theo dự báo đến năm 2025, tổng trữ lượng vốn của Vùng sẽ đạt mức 3.864.496

Bảng 3. Giá trị dự báo lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng KTTĐPN đến năm 2025

DVT: Tỷ đồng

Năm	FDI (giá 2005)	Khoảng dự báo FDI giá 2005		FDI hiện hành	Khoảng dự báo FDI giá hiện hành	
		Cao nhất	Thấp nhất		Cao nhất	Thấp nhất
2019	70.720,24	97.909,30	43.531,18	180.561,85	233.597,19	127.526,53
2020	74.294,23	101.688,66	46.899,81	192.167,05	246.752,93	137.581,18
2021	77.866,69	105.339,91	50.393,43	203.948,27	259.662,13	148.234,41
2022	81.551,97	109.057,75	54.046,18	216.187,55	272.769,73	159.605,36
2023	85.207,89	112.728,11	57.687,66	228.568,88	285.837,35	171.300,42
2024	88.920,54	116.447,69	61.393,39	241.387,17	299.206,84	183.567,47
2025	92.604,59	120.135,34	65.073,85	254.375,00	312.642,30	196.107,69

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 12.0

Bảng 4. Giá trị dự báo lượng vốn đầu tư từ doanh nghiệp ngoài Nhà nước vào vùng KTTĐPN đến năm 2025

DVT: Tỷ đồng

Năm	Firm (giá 2005)	Khoảng dự báo Firm giá 2005		Firm hiện hành	Khoảng dự báo Firm giá hiện hành	
		Cao nhất	Thấp nhất		Cao nhất	Thấp nhất
2019	116.805,86	138.644,61	94.967,11	284.429,42	324.238,21	244.620,60
2020	126.887,09	148.731,75	105.042,40	315.555,16	355.395,86	275.714,48
2021	137.391,09	159.236,52	115.545,52	348.740,23	388.700,80	308.779,55
2022	148.375,41	170.221,08	126.529,75	383.194,71	423.223,54	343.165,86
2023	159.756,37	181.602,06	137.910,79	418.966,79	459.025,26	378.908,30
2024	171.649,93	193.495,62	149.804,24	456.160,05	496.256,52	416.063,59
2025	183.895,49	205.741,18	162.049,80	495.135,13	535.257,81	455.012,44

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 12.0

tỷ đồng gấp khoảng 5,01 lần so với năm 2018 nếu tính toán theo giá trị khấu hao 5%. Trong các địa phương thuộc Vùng, tỉnh Bình Phước và Tiền Giang sẽ là 2 địa phương có tốc độ gia tăng trữ lượng vốn cao nhất của Vùng, trong khi đó, Bà Rịa-Vũng Tàu là địa phương có tốc độ gia tăng trữ lượng vốn nhỏ nhất.

Đến năm 2025, thành phố Hồ Chí Minh vẫn là địa phương đóng vai trò quan trọng nhất của vùng KTTĐPN khi gần 61% vốn

đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành (theo giá 2005 là 58,5%) và hơn 58% trữ lượng vốn của vùng tập trung ở TP. Hồ Chí Minh. Hai trung tâm công nghiệp của vùng là Đồng Nai và Bình Dương cũng là 2 hai địa phương có tỷ trọng trữ lượng vốn khá lớn, xấp xỉ ở mức 10%. Trong khi đó, tính đến năm 2025, Bình Phước vẫn là địa phương có tỷ trọng vốn đầu tư cũng như tỷ trọng trữ lượng vốn thấp nhất trong cả vùng (Bảng 10).

Bảng 5. Giá trị dự báo lượng vốn đầu tư từ hộ gia đình vào vùng KTTĐPN đến năm 2025
DVT: Tỷ đồng

Năm	Household (giá 2005)	Khoảng dự báo Household giá 2005		Household hiện hành	Khoảng dự báo Household giá hiện hành	
		Cao nhất	Thấp nhất		Cao nhất	Thấp nhất
2019	60.258,98	69.867,27	50.887,38	137.776,62	155.819,95	119.733,32
2020	65.299,89	74.929,15	55.670,63	150.602,37	168.800,16	132.404,57
2021	71.500,62	81.444,56	61.556,68	162.928,16	181.150,99	144.705,34
2022	76.110,43	86.240,69	65.980,17	175.830,41	194.184,27	157.476,59
2023	81.687,23	91.831,16	71.543,29	189.063,85	207.504,65	170.622,99
2024	88.500,97	98.826,28	78.175,67	203.120,87	221.571,74	184.670,01
2025	94.267,49	104.696,81	83.838,18	218.006,11	236.490,83	199.521,39

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 12.0

Bảng 6. Giá trị dự báo lượng vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước vào vùng KTTĐPN đến năm 2025
DVT: Tỷ đồng

Năm	StateBud (giá 2005)	Khoảng dự báo StateBud giá 2005		StateBud hiện hành	Khoảng dự báo StateBud giá hiện hành	
		Cao nhất	Thấp nhất		Cao nhất	Thấp nhất
2019	30.081,47	36.825,85	23.337,08	76.643,48	87.661,94	65.625,04
2020	30.982,92	37.785,32	24.180,53	83.138,01	94.260,13	72.015,87
2021	32.278,09	39.107,09	25.449,09	90.044,70	101.219,91	78.869,49
2022	33.818,90	40.718,89	26.918,91	97.306,67	108.504,94	86.108,41
2023	35.487,77	42.430,04	28.545,49	104.966,14	116.174,56	93.757,72
2024	37.077,77	44.021,96	30.133,56	112.993,23	124.206,91	101.779,55
2025	38.558,98	45.511,91	31.606,05	121.397,85	132.614,21	110.181,49

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 12.0

5. Kết luận và gợi ý giải pháp

5.1. Kết luận thực trạng vốn đầu tư tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Thứ nhất, tổng vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN ngày càng tăng trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Điều này thấy rõ rệt nhất qua số liệu thống kê ở Bảng 1 và dự báo đến năm 2025, con số này hơn 1.000 tỷ đồng thông qua kết quả dự báo thể hiện ở Bảng 8.

Thứ hai, trong tổng vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN thì dòng vốn đầu tư từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh luôn chiếm tỷ trọng cao nhất và dự kiến đến năm 2025 sẽ chiếm hơn 40% tổng vốn đầu tư vào vùng. Trong khi đó, lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lại không tăng mà giữ ở mức hơn 20%, thậm chí tỷ trọng đóng góp của dòng vốn này trong tổng vốn đầu tư còn được dự báo sẽ giảm đi ở năm 2025 so với những năm trước đó (Bảng 9).

Do đó, tuy lượng vốn đầu tư vào Vùng đều

Bảng 7. Giá trị dự báo tổng lượng vốn đầu tư toàn xã hội vào vùng KTTĐPN đến năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng

Năm	Tổng vốn (giá 2005)	Khoảng dự báo Tổng vốn giá 2005		Tổng vốn hiện hành	Khoảng dự báo Tổng vốn giá hiện hành	
		Cao nhất	Thấp nhất		Cao nhất	Thấp nhất
2019	277.866,60	343.247,00	212.722,70	679.411,40	801.317,30	557.505,50
2020	297.464,10	363.134,90	231.793,40	741.462,60	865.209,10	617.716,10
2021	319.036,50	385.128,10	252.944,70	805.661,40	930.733,80	680.588,80
2022	339.856,70	406.238,40	273.475,00	872.519,30	998.682,50	746.356,20
2023	362.139,30	428.591,40	295.687,20	941.565,70	1.068.542,00	814.589,40
2024	386.149,20	452.791,50	319.506,90	1.013.661,00	1.141.242,00	886.080,60
2025	409.326,60	476.085,30	342.567,90	1.088.914,00	1.217.005,00	960.823,00

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 12.0

Bảng 8. Dự báo tỷ trọng các dòng vốn đầu tư toàn xã hội vào vùng KTTĐPN theo 4 kênh vốn đến năm 2025

ĐVT: %

Năm	FDI	Firm	Household	StateBud
2019	25,45	42,04	21,69	10,83
2020	24,98	42,66	21,95	10,42
2021	24,41	43,06	22,41	10,12
2022	24,00	43,66	22,39	9,95
2023	23,53	44,11	22,56	9,80
2024	23,03	44,45	22,92	9,60
2025	22,62	44,93	23,03	9,42

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 12.0

tăng qua các năm nhưng chủ yếu vẫn là nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong nước ở khu vực tư nhân. Lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào vùng KTTĐPN vẫn còn hạn chế mặc dù đây là nơi có khả năng thu hút nguồn vốn lớn của các nhà đầu tư nước ngoài với nguồn tài nguyên dồi dào và nhận được sự quan tâm hỗ trợ từ phía Chính phủ, Ban Ngành địa phương trong việc thành lập các trung tâm hỗ trợ phát triển chiến lược thu hút FDI ở các tỉnh thành như: TP. Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Nai (Cơ quan thường trực tại TP. HCM, 2019 và Tổng cục Thống kê, 2018).

Thứ ba, tổng vốn đầu tư ở các tỉnh/thành của vùng KTTĐPN chưa thật đồng đều. Trữ lượng vốn đầu tư tập trung nhiều nhất ở một số địa phương nhất định trong suốt nhiều năm, TP. Hồ Chí Minh luôn là đầu tàu trong việc thu hút vốn đầu tư, tỷ trọng lượng vốn đổ vào đây luôn chiếm cao nhất trong 8 tỉnh thành của vùng KTTĐPN và Bình Phước luôn là tỉnh có tổng vốn đầu tư cũng như trữ lượng vốn thấp nhất trong giai đoạn nghiên cứu. Hơn nữa, lượng vốn đầu tư ở tỉnh Bình Phước chủ yếu là vốn từ hộ gia đình thể hiện qua tỷ lệ vốn đầu tư từ hộ gia đình của tỉnh này trong tổng vốn đầu tư của vùng khá cao so với các tỉnh còn lại. Điều này chứng tỏ một số tỉnh thành của vùng KTTĐPN vẫn còn rất hạn chế trong việc tiếp cận, khai thác nguồn vốn đầu tư.

5.2. Gợi ý giải pháp

Thực trạng phát triển nguồn lực tại vùng KTTĐPN cho thấy cơ quan quản lý địa phương cần có những giải pháp hỗ trợ việc thu hút vốn đầu tư một cách hiệu quả hơn. Bài viết gợi ý một số giải pháp nhằm phát triển nguồn vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN dựa trên kết quả phân tích thực trạng và dự báo vốn đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu:

Bảng 9. Ước lượng trừ lượng vốn đầu tư của Vùng KTTĐPN năm 2025

DVT: Tỷ đồng, %

Tỉnh/ Thành phố	Tổng vốn đầu tư giá 2005		Tổng vốn đầu tư giá hiện hành		Trừ lượng vốn (khấu hao 5%)	
	Giá trị	So với năm 2018 (%)	Giá trị	So với năm 2018 (%)	Giá trị	So với năm 2018 (%)
TP.HCM	239.443	1,65	662.318	1,42	2.190.753	1,54
Đồng Nai	48.610	1,78	118.607	1,67	422.454	1,62
Bình Dương	31.495	1,46	96.852	1,06	330.985	1,40
Bà Rịa Vũng Tàu	14.776	0,99	41.193	1,08	247.064	1,09
Tiền Giang	17.944	1,51	55.815	1,79	166.245	1,59
Tây Ninh	18.373	1,38	40.483	1,49	173.881	1,62
Long An	30.525	1,49	46.927	1,83	252.416	1,90
Bình Phước	8.161	1,35	26.718	1,34	80.698	1,54
Vùng KTTĐPN	409.327	1,57	1.088.914	1,41	3.864.496	1,52

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu

Bảng 10. Ước lượng tỷ trọng trừ lượng vốn đầu tư của vùng KTTĐPN đến năm 2025

Đơn vị tính: %

Tỉnh/Thành phố	Vốn đầu tư đến 2025		Trừ lượng vốn
	Giá so sánh 2005	Giá hiện hành	Khấu hao 5%
TP.HCM	58,50	60,82	56,69
Đồng Nai	11,88	10,89	10,93
Bình Dương	7,69	8,89	8,56
Bà Rịa Vũng Tàu	3,61	3,78	6,39
Tiền Giang	4,38	5,13	4,30
Tây Ninh	4,49	3,72	4,50
Long An	7,46	4,31	6,53
Bình Phước	1,99	2,45	2,09
Vùng KTTĐPN	100	100	100

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu

Thứ nhất, Nhà nước cần tập trung vào việc hoàn thiện chính sách thu hút vốn để khai thác lượng vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN đa dạng hơn. Chính quyền địa phương các tỉnh/thành cần tạo cơ hội thu hút mạnh mẽ

nguồn lực ngoài vùng, nhất là các nguồn lực nước ngoài chất lượng cao. Một số chính sách riêng cho vùng KTTĐPN cần xây dựng có thể kể đến như: Chính sách thu hút và tạo vốn, chính sách phát triển khoa học công nghệ, chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Các chính sách cần phải được đa dạng hóa và sử dụng hợp lý nguồn vốn, có biện pháp khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, đầu tư cho sản xuất kinh doanh và phát huy được tiềm năng, lợi thế của vùng.

Thứ hai, chính sách đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư và sử dụng hợp lý nguồn vốn cần có biện pháp khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, phát huy được tiềm năng và lợi thế của vùng. Bên cạnh đó, chính sách huy động nguồn vốn FDI phải được xem là hướng chủ đạo nhất để đảm bảo nguồn vốn cho phát triển vùng KTTĐ phía Nam. Do đó, cần có những chỉ đạo hỗ trợ xây dựng các trung tâm ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong

trường đại học, doanh nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trong vùng; đồng thời nỗ lực tạo môi trường kinh doanh bình đẳng nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp quốc tế đến hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các tổ chức đầu tư, nhà đầu tư quốc tế đầu tư vào các chương trình hạ tầng trọng điểm.

Thứ ba, các tỉnh thành của vùng cần phải phối hợp chặt chẽ, liên kết cùng nhau đảm bảo sự phát triển và thu hút vốn một cách đồng đều giữa các tỉnh thành của vùng KTTĐPN. Các ban ngành cần tập trung nguồn lực của Nhà nước để đầu tư, đồng bộ hóa hạ tầng kinh tế- xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm ở tất cả các tỉnh thành của vùng, có tác dụng tạo ra sự liên kết vùng, phối hợp với các địa phương kêu gọi những nhà đầu tư quan tâm đầu tư theo hình thức PPP, tranh thủ nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác bảo đảm tính công khai, minh bạch để tăng sự hấp dẫn với các nhà đầu tư.

Thứ tư, kết quả ước lượng cho thấy vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN từ khu vực Nhà

nước ngày càng giảm. Do đó, việc thu hút vốn cần sự hỗ trợ nhiều từ phía Nhà nước trong tương lai. Cụ thể, Nhà nước cần nghiên cứu tỷ lệ điều tiết hợp lý cho ngân sách địa phương bảo đảm tương ứng với vai trò đóng góp ngân sách của từng tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐPN đối với ngân sách trung ương, tạo nguồn lực cho các địa phương trong vùng tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật ■

Tài liệu tham khảo

1. Cơ quan thường trực tại TP.HCM (2019), “Thu hút nguồn vốn phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, Nhân Dân, truy cập tại < <https://baomoi.com/thu-hut-nguon-von-phat-trien-vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam-ky-1/c/29351309.epi>>, [ngày truy cập 09/03/2019]
2. Escribá-Pérez, F. J., Murgui-García, M. J., & Ruiz-Tamarit, J. R. (2018). Economic and statistical measurement of physical capital: From theory to practice. *Economic Modelling*, (May), 1–10. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2018.06.023>
3. Fraumeni, B. M. (1997), *The Measurement of Depreciation in the U.S. National Income and Product Accounts*, *Survey of Current Business*, (July), 7–23
4. Gujarati, D. N. (2004), *Basic Econometric*, New York. <https://doi.org/10.1126/science.1186874>
5. Holz, C. A., & SUN, Y. (2017), *Physical capital estimates for China’s provinces, 1952-2015 and beyond*, *China Economic Review*, (June), 1–16. <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2017.06.007>
6. Kabacoff, R. I. (2011), *Rin Action Data analysis and graphics with R*. <https://doi.org/citeulike-article-id:10054678>
7. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 15 năm (1991 – 2005): từ góc độ phân tích đóng góp của các yếu tố sản xuất*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội
8. Maddison, A. (1994), *Standardised Estimates of Fixed Capital Stock: A Six Country Comparison*, Retrieved from <http://ideas.repec.org/p/dgr/rugggd/199409.html>
9. Meinen, G., Verbiest, P., & de Wolf, P.-P. (1998), *Perpetual Inventory Method: Service Lives, Discard Patterns and Depreciation Methods*, *Expert Group on Capital Measurement*, *Statistics Netherlands*, (July), 1–55. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2018.06.023>

org/10.1016/j.amepre.2008.05.001

10. Ngô Văn Hải (2014), “Vai trò và tác động của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế”, *Hội thảo khoa học với chủ đề: Để khoa học công nghệ trở thành động lực phát triển kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2015 – 2020*, 49 – 62.
11. Ngô Văn Hải (2015), “Phát triển các nguồn lực kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa”, *Hội thảo khoa học với chủ đề: Kinh tế Việt Nam 30 năm đổi mới, những thành tựu & hạn chế*, 790 – 814.
12. Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Thị Hồng Điệp (2017), “Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về nguồn lực và phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 33(4), 1-9
13. Nguyễn Thành Phong (2019), Báo cáo kết quả phát triển Vùng KTTĐPN và vai trò đầu tàu của TP.HCM trong phát triển KT-XH Vùng, *Hội nghị Phát triển Vùng KTTĐPN tại Đồng Nai, tháng 5-2019*
14. Nguyễn Thị Cảnh (2009), *Kinh tế Việt Nam qua các chỉ số phát triển và những tác động của quá trình hội nhập*, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 11-17
15. Nguyễn Xuân Thành (2003), *Kinh tế phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright
16. Như Quỳnh (2016), “Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: cần nhiều giải pháp phát triển đúng tầm, Liên hiệp các Hội khoa học & Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh”, truy cập tại <<http://www.khoahocphothong.com.vn/vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam-can-nhieu-giai-phap-de-phat-trien-dung-tam-45960.html>>, [ngày truy cập: 09/01/2019]
17. Prucha, I. R. (1995), *On the econometric estimation of a constant rate of depreciation*, *Empirical Economics*, 20(2), 299–302. <https://doi.org/10.1007/BF01205440>
18. Thế Gia (2010), “Nguồn nhân lực cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, *Nhân Dân*, truy cập tại <<http://www.nhandan.com.vn/kinhte/item/8759002-.html>>, [ngày truy cập: 09/02/2019]
19. Tổng cục Thống kê (2016). *Tình hình kinh tế xã hội*
20. Tổng cục Thống kê (2018). *Tình hình kinh tế xã hội*
21. Trần Thọ Đạt (2002), “Determinants of TFP growth in Vietnam in the period 1986-2000”, *Survey Report – APO*
22. Trần Thọ Đạt (2005), *Các mô hình tăng trưởng kinh tế*, NXB Thống kê
23. Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung (2011), “Vai trò của năng suất tổng hợp nhân tố trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 169.
24. Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung (2012), *Vai trò của Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
25. Zhang, J. (2008). *Estimation of China’s provincial capital stock (1952–2004) with applications*. *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, 6(2), 177–196. <https://doi.org/10.1080/14765280802028302>